

CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO - DÂN TỘC TẠI KON TUM (Nghiên cứu trường hợp Công giáo)

Tóm tắt: Bài viết đề cập hai vấn đề liên quan đến cộng đồng tôn giáo/Công giáo - dân tộc ở Kon Tum. Một là, sự truyền bá và phát triển Công giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và việc hình thành cộng đồng Công giáo - dân tộc ở Tây Nguyên nói chung, Kon Tum nói riêng từ năm 1848 đến nay. Hai là, tác động của cộng đồng Công giáo - dân tộc đến một số lĩnh vực tiêu biểu của đời sống giáo dân ở Kon Tum như: kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, v.v...

Từ khóa: Kon Tum, Tây Nguyên, cộng đồng dân tộc - tôn giáo, Công giáo, dân tộc thiểu số.

1. Dẫn nhập

Truyền bá và phát triển Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là một chủ trương lớn và có ý nghĩa sống còn của Giáo hội Công giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Người trực tiếp thực hiện sứ mệnh này là Giám mục Stéphane Cuénot. Việc truyền giáo lên Tây Nguyên trở thành quyết tâm cao của Giáo hội Công giáo Việt Nam và được chuẩn bị kỹ lưỡng ngay từ đầu.

Năm 1848, Giám mục Stéphane Cuénot giao nhiệm vụ cho Nguyễn Do (thường gọi là thầy Sáu Do) tìm đường truyền giáo vào vùng Tây Nguyên. Đầu năm 1848, Linh mục Combes và thầy Sáu Do dẫn đường cùng với bốn thầy giảng và một số chủng sinh khởi hành từ Gò Thị đến Trạm Gò, nhưng bị voi đuổi phải bỏ chạy về. Cuối năm 1850, một đoàn truyền giáo gồm 15 người, có hai linh mục Dourisboure và Desgouts, do thầy Thám (em thầy Sáu Do) dẫn đường đi từ Gò Thị đến Bến - Trạm Gò - làng Bơ Ham - làng Bơ Lu - làng Kon Phar - làng Kơ Lang của người Ba Na. Năm 1851, sau một thời gian tìm đường xâm nhập, Giám mục

* TS., Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum.

Stéphane Cuénot đã phân vùng truyền giáo Tây Nguyên thành bốn trung tâm: Kon Kơ Xâm (người Ba Na), Plei Rơ Hai (người Ba Na ngành Rơ Ngao), Kon Trang (người Xơ Đăng) và Plei Chư (người Gia Rai)¹.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu truyền giáo vào Tây Nguyên, các giáo sĩ Công giáo gặp rất nhiều khó khăn như: sự cấm đạo của triều Nguyễn, địa hình cách trở và chia cắt, các loại bệnh xứ nhiệt đới, sự bất đồng về ngôn ngữ và chủng tộc, v.v... Nhưng khó khăn lớn nhất là sự khác biệt giữa Công giáo với các hình thức thờ cúng truyền thống của các dân tộc thiểu số địa phương. Một số cộng đồng tuy đã theo Công giáo lâu đời, nhưng vẫn không dứt bỏ được các hình thức thờ cúng truyền thống. Trong khi đó, Công giáo không chấp nhận việc làm này của đồng bào. Cho nên, nhiều người đã từ bỏ Công giáo để quay lại với tập tục thờ cúng cũ. Do vậy, việc theo Công giáo của một bộ phận dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung, ở Kon Tum nói riêng chỉ mới là bước đầu, việc duy trì đời sống đạo nơi họ mới là việc khó khăn hơn nhiều.

2. Sự hình thành cộng đồng tôn giáo - dân tộc ở Tây Nguyên

Cộng đồng tôn giáo - dân tộc được hiểu là cộng đồng tộc người theo một tôn giáo nào đó, trong đó yếu tố tôn giáo chiếm ưu thế, chi phối yếu tố tộc người. Với cách hiểu như vậy, có thể chia các cộng đồng Công giáo - tộc người ở Tây Nguyên theo thời gian như sau:

2.1. Sự hình thành cộng đồng tôn giáo - dân tộc trong thời kỳ đầu truyền bá Công giáo vào Tây Nguyên

Sau một thời gian truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số, các giáo sĩ Công giáo nhận thấy, nếu tiếp tục để tín đồ tân tòng sinh sống cùng làng với người ngoại giáo sẽ dẫn đến nguy cơ khó giữ được đạo. Bởi vì, đa số dân chúng trong làng xem họ là những kẻ phản bội truyền thống và họ bị đối xử với thái độ rất xa lạ. Thời kỳ các giáo sĩ Công giáo làm nhà sống chung với dân làng chỉ phát huy tác dụng ban đầu. Về sau, phương thức này tỏ ra trở ngại, cần phải thay đổi môi trường sống, thiết lập nơi cư trú riêng với những luật lệ riêng nhằm giữ đạo tốt hơn. Phương cách này được ghi nhận trong báo cáo thường niên của Giám mục Giáo phận Kon Tum như sau: Ở khắp mọi nơi, họ tìm cách chuyển dời từng cá nhân riêng rẽ. Tuy nhiên, cái khối đã luôn hiện diện ở đó và họ đã không làm gì được. Phương pháp hay nhất chỉ được tìm thấy sau đó: phải tìm cách chuyển dời toàn bộ ngôi làng, thậm chí một nhóm làng. Ngay chính điều

này được hiểu ra thì công cuộc loan báo Tin Mừng bắt đầu có tiền bộ trong các khu vực này².

Ý định này được Linh mục P. Dourisboure đem ra áp dụng. Từ năm 1851, vùng truyền giáo Kon Tum xuất hiện nhiều làng mới và các nông trại theo ý tưởng này. Các làng mới trong kế hoạch xây dựng phải theo mô hình tổ chức sản xuất và đời sống khác với những làng truyền thống. Vị trí được chọn để xây dựng mô hình trên thường là những nơi đất đai màu mỡ, gần sông suối, ruộng nước; án ngữ những con đường giao thông (đường rừng) trong vùng; gần những trung tâm truyền giáo đã xây dựng trước đó nhằm hỗ trợ nhau lúc cần thiết; không quá xa, tách biệt với các làng ngoại giáo³.

Cư dân đến khai thác vùng đất mới ban đầu là những tín hữu tân tòng sốt sắng. Họ tự nguyện đi khai phá nơi ở mới dưới sự chỉ huy của một linh mục, đôi khi là những tín hữu người Kinh từ đồng bằng lên. Sau đó, khi đời sống đã ổn định và phát triển, các làng thu hút thêm nhiều cư dân khác đến cư trú với điều kiện là theo Công giáo⁴.

Lực lượng bổ sung đáng kể cho dân số các làng mới là những nô lệ, tù binh chiến tranh được các giáo sĩ Công giáo bỏ tiền chuộc về và đưa đến những nơi mới khai phá. Một thành phần quan trọng khác trong các làng mới là người Kinh từ đồng bằng đi theo các linh mục lên phục vụ cho miền truyền giáo Kon Tum. Họ trực tiếp hướng dẫn, tư vấn cho người dân tộc thiểu số các làng mới tiếp cận với cách thức sản xuất mới, nhất là kỹ thuật canh tác lúa nước. Qua thời gian, mô hình này đã thành công trên nhiều mặt, sản xuất phát triển nhờ áp dụng phương thức sản xuất mới, năng suất lao động tăng cao, không còn nạn mất mùa, đói kém đe dọa. Sống trong những làng như thế, người dân an tâm về mặt an ninh, tránh được những cuộc xung đột giữa các làng.

Tại những làng Công giáo đầu tiên trên vùng đất Tây Nguyên, giáo sĩ đứng ra tổ chức điều hành thay cho bộ máy tự quản truyền thống, lối sống đạo đã đẩy lùi các tập tục bị coi là mê tín. Với thành công đó, nơi đây thật sự là điểm thu hút người ngoại đạo và là địa bàn để mở rộng việc truyền giáo ra các làng khác.

Ở thời kỳ này, các giáo sĩ xây dựng các làng Công giáo toàn tòng, nhằm tách các tân tòng ra khỏi cộng đồng truyền thống, tránh cho tín đồ khỏi chịu ảnh hưởng từ các mối quan hệ của làng cũ và giữ đạo được tốt

hơn. Về sau, khi được xây dựng kiên cố, các làng mới trở thành nơi thu hút người ngoại đạo, lan tỏa Công giáo ra các vùng xung quanh với sự hấp dẫn và tính ưu việt hơn ở một số phương diện so với làng truyền thống. Những làng kiểu này do giáo sĩ trực tiếp xây dựng, nên họ cũng trực tiếp điều hành, tổ chức cuộc sống tại đây. Vai trò nổi bật của giáo sĩ phần nào làm lu mờ vai trò của người có uy tín trong thiết chế truyền thống.

2.2. Sự hình thành cộng đồng tôn giáo - dân tộc trong thời kỳ Công giáo có chỗ đứng trong vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Từ thành công ở các điểm truyền giáo như đề cập, sang giai đoạn 1885 - 1954, các cộng đồng tôn giáo kiểu như vậy tiếp tục được nhân rộng, nhưng với một phương thức khác. Nếu như giai đoạn 1850 - 1885, địa bàn truyền giáo phát triển chủ yếu trong vùng người Ba Na với việc nhân rộng ảnh hưởng của các làng Công giáo kiểu mẫu, thì sang giai đoạn 1885 - 1954, địa bàn truyền giáo được mở rộng ra vùng người Xơ Đăng. Nhiều làng xin tòng giáo tập thể và trở lại đạo, nhất là từ năm 1885 đến năm 1940. Hiện tượng này được các sử gia Công giáo gọi là “lúa chín đầy đồng” nhưng “thiếu thợ gặt”. Nói cách khác, việc người dân tộc thiểu số từ bỏ thờ cúng truyền thống để theo Công giáo diễn ra không chỉ đối với từng cá nhân, mà còn là một cộng đồng làng. Hiện tượng này đánh dấu sự thay đổi tâm thức tôn giáo rất lớn trong người dân tộc thiểu số. Đồng thời, hiện tượng này cũng cho thấy, việc tạo ra những cộng đồng như vậy thể hiện một cách thức truyền bá Công giáo rất đặc thù cho từng tộc người.

Từ những thập niên cuối thế kỷ XIX đến thập niên 30 thế kỷ XX, vùng người Xơ Đăng là nơi truyền giáo sôi động và đạt kết quả nhiều nhất. Từ năm 1885 đến năm 1908, kết quả truyền giáo đạt được chủ yếu trên địa bàn người Ba Na. Trong 94 làng tòng giáo ở giai đoạn này chỉ có bốn làng người Gia Rai, ba làng người Xơ Đăng. Nhưng từ năm 1908 đến năm 1955 có 61 làng tòng giáo, vùng người Xơ Đăng chiếm hơn một nửa (33 làng; vùng Rơ Ngao 13 làng; vùng Gia Rai: 9 làng; vùng Ba Na: 5 làng)⁵.

Do số lượng làng tòng giáo tăng lên nhanh chóng, trong khi nhân lực truyền giáo có hạn, không thể bao quát tất cả làng mới theo đạo, vì vậy, Giáo hội đã thành lập Hội Giáo phu trên vùng đất Tây Nguyên, tạo ra đội

ngũ Thầy giảng ở vùng dân tộc thiểu số. Công việc này bắt đầu từ năm 1908 với việc mở trường đào tạo giáo phu. Đến năm 1915, *Luật Các chú Giáo phu* (sau đây gọi tắt là *Luật Giáo phu*) được giáo quyền phê chuẩn. Sau đó một năm (1916), Hội Các chú Giáo phu (sau đây gọi tắt là Hội Giáo phu) được thiết lập nhằm tập hợp các giáo phu trong một tổ chức, hoạt động theo tôn chỉ, mục đích của luật đã có.

Các giáo sĩ chỉ đóng vai trò hướng dẫn, còn giáo phu trực tiếp thực hiện công việc đạo do *Luật Giáo phu* quy định như: dạy giáo lý cho trẻ nhỏ và tân tòng, kể cả giáo lý hôn phối; được thực hiện một số bí tích như Rửa tội cho trẻ con, khi trẻ 6 - 7 tuổi, lo cho chúng học kinh bản để được xưng tội, chịu lễ lần đầu. Khi trẻ 13 - 14 tuổi, giáo phu đưa chúng nhận bí tích Thêm sức. Ngoài ra, giáo phu có thể được giao làm chứng cho đôi hôn phối; tống táng người qua đời; đưa Mình Thánh cho người hấp hối. Giáo phu lo việc đèn nến ở nhà thờ, nhà nguyện, xưởng kinh, cất đặt người trông coi cơ sở thờ tự, đón tiếp tín đồ tham gia thánh lễ Chủ nhật, nhất là những Lễ Trọng trong năm như Lễ Giáng sinh, Lễ Phục sinh, v.v...

Ngoài ra, giáo phu còn tham gia bộ máy tự quản của làng, điều hành cả việc thế tục. Thiết chế này đến nay vẫn còn tồn tại khá phổ biến ở những làng Công giáo ở Kon Tum. Như vậy, cơ chế vận hành ở các làng Công giáo lúc này không còn khép kín như ở giai đoạn đầu (các làng Công giáo kiểu mẫu). Ở đây có sự kết hợp giữa tôn giáo/ Công giáo với truyền thống trong việc vận hành đạo và đời. Trong đó, yếu tố tôn giáo chi phối nhiều hơn.

2.3. Sự hình thành cộng đồng tôn giáo - dân tộc trong điều kiện Công giáo phát triển và hội nhập văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Giai đoạn 1954 - 1975, vùng đất Tây Nguyên chứng kiến nhiều biến cố: chiến tranh lan rộng, chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân mới, sự gia tăng nhanh chóng số lượng người Kinh. Tất cả sự kiện đó làm thay đổi rất nhiều diện mạo Tây Nguyên. Thực tế lịch sử vừa đặt ra thách thức, vừa mang lại cơ hội cho Công giáo. Trong bối cảnh ấy, Tòa Giám mục Kon Tum đã biết tận dụng cơ hội do thời cuộc mang lại để tiếp tục phát triển đạo trong vùng dân tộc thiểu số. Một mặt, Giáo hội địa phương đẩy mạnh việc phát triển đạo trong số người Kinh mới di cư đến, tạo ra lực lượng giáo dân người Kinh đông đảo, cư trú ở những vị

trí chiến lược, lấy đó làm bàn đạp để đến với vùng dân tộc thiểu số. Mặt khác, Giáo hội địa phương vừa củng cố địa bàn truyền thống chưa có chiến sự nổ ra, vừa tập trung hướng ưu tiên truyền giáo vào vùng dân tộc Gia Rai, nơi mà các giai đoạn trước mức độ xâm nhập của Công giáo còn hạn chế. Có thể nói, sự có mặt của Linh mục Jacques Dournes trên vùng đất Cheo Reo từ năm 1954, cùng với sự hỗ trợ đắc lực từ phía các giáo sĩ Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam đến Giáo phận Kon Tum từ cuối thập niên 60 thế kỷ XX, đã tạo nên thành công bước đầu nơi người Gia Rai, một tộc người có số dân đông nhất Tây Nguyên, nhưng đến với Chúa muộn màng hơn các tộc người khác. Từ năm 1960 đến năm 1975, Giáo phận Kon Tum đã xây dựng ba trung tâm truyền giáo trải rộng gần như toàn bộ vùng đất của người Gia Rai sinh sống: Trung tâm truyền giáo Bon Ma Djong năm 1969 (thị xã Ayun Pa) phía đông; Trung tâm truyền giáo Plei Chuet năm 1973 (thành phố Plei Ku) phía tây bắc và Trung tâm truyền giáo Plei Kly 1969 (huyện Chư Sê) phía nam giáp với huyện EhLeo (Đắk Lắk)⁶.

Giáo hội tích cực tham gia các hoạt động xã hội như: xây dựng trường học các cấp từ phạm vi giáo xứ đến phạm vi giáo phận; mở các trạm khám và phát thuốc tại địa sở, xây dựng bệnh viện tại Kon Tum; mở các cơ sở từ thiện ở nhiều nơi phù hợp cho từng loại đối tượng; thành lập một số trung tâm dành riêng cho thanh nữ người dân tộc thiểu số,... Kết hợp truyền giáo với các hoạt động xã hội là đặc điểm truyền giáo ở giai đoạn này.

Từ năm 1975 đến nay, các giáo sĩ, nữ tu Công giáo người nước ngoài rời khỏi Việt Nam. Từ đây, Giáo hội Công giáo Việt Nam do người Việt Nam cai quản. Tình hình của Giáo phận Kon Tum cũng vậy. Trước năm 1986, Tòa Giám mục Kon Tum chủ trương nghe ngóng tình hình và chờ cơ hội. Sau năm 1986, hoạt động của các tôn giáo ở Việt Nam có phần khởi sắc, Công giáo ở Kon Tum cũng nằm trong xu hướng đó. Tòa Giám mục Kon Tum chú trọng kiện toàn lại hệ thống tổ chức, sắp xếp lại nhân sự, tích cực đào tạo thế hệ giáo sĩ trẻ, nhất là củng cố Giáo hội cơ sở từ giáo dân đến đội ngũ chức việc như giáo phụ, câu, biện; củng cố các hội đoàn đã có từ trước; tăng cường bám sát cơ sở để truyền đạo và củng cố đức tin,... Tất cả động thái trên đều nhằm thúc đẩy việc truyền giáo và phát triển đạo. Thực tế những năm gần đây cho thấy, số lượng tín đồ Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Kon Tum không ngừng tăng lên

so với thời điểm trước năm 1975. Cá biệt, vùng người Gia Rai, số làng và người theo Công giáo tăng rất nhanh. Riêng trung tâm truyền giáo Cheo Reo vùng người Gia Rai, nếu từ năm 1956 đến năm 1987, chỉ có bảy làng theo đạo với 501 tín đồ, 1.279 dự tòng, thì mười năm sau, số lượng tín đồ tăng lên 1.361 tín đồ, 3.923 dự tòng, với 79 làng theo đạo. Đến năm 2005, có 6.217 giáo dân, 5.148 dự tòng⁷.

Ở thời kỳ 1954 - 1975, do tác động của chiến tranh, các cộng đồng Công giáo - dân tộc có những biến động lớn. Nhiều làng Công giáo buộc phải di cư liên tục, một số giáo dân di thực ra khỏi địa bàn cư trú truyền thống, bị gom vào ấp chiến lược hoặc di tản đi các tỉnh khác mà không có ngày trở lại. Điều này làm xáo trộn về địa bàn cư trú của các dân tộc. Họ bị dồn về một nơi, ở gần trung tâm đô thị có điều kiện sống xa lạ với làng cũ. Các thiết chế vận hành cũ bị xáo trộn theo. Chính quyền thực dân dựng lên thiết chế quản lý mới đóng vai trò thay thế thiết chế cũ điều hành cuộc sống dân làng. Thế giới dường như mở rộng hơn đối với họ và họ ngỡ ngàng trước sự thay đổi quá nhanh đó. Bây giờ, họ không thể quay trở lại như xưa nữa.

Sau năm 1975, đặc biệt từ năm 1986 đến nay, những thành tựu kinh tế - xã hội to lớn mà đất nước đạt được là nền tảng và động lực quan trọng để các tôn giáo ngày càng gắn bó, đồng hành cùng dân tộc. Đối với Công giáo, trong *Thư chung* của Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 1980, lần đầu tiên, vấn đề hội nhập văn hóa, đồng hành cùng dân tộc được đặt ra. Đó là “xây dựng trong Hội Thánh một lối sống và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc”.

3. Cộng đồng Công giáo - dân tộc với các lĩnh vực của đời sống giáo dân ở Kon Tum

3.1. Trên lĩnh vực xã hội

Do sự khác biệt về văn hóa, cũng như việc cứng nhắc trong hội nhập văn hóa, cho nên trong thời kỳ đầu, các giáo sĩ Công giáo khó tiếp xúc với người dân tộc thiểu số. Khi một số làng chấp nhận các giáo sĩ vào sinh sống và truyền giáo là lúc xung đột văn hóa nảy sinh. Đa số dân làng quay lưng lại với những tín đồ tân tòng. Điều này gây ra nhiều bất lợi cho các nhà truyền giáo và các tín hữu. Bởi vì, những chung đụng và ràng buộc của truyền thống sẽ ảnh hưởng đến đời sống đạo của tín đồ. Thực tế cho thấy, nhiều người do không chịu nổi sức ép của dư luận đã bỏ đạo.

Trước tình hình này, các giáo sĩ đã đưa giáo dân ra sống riêng để tránh những phiền toái và để giữ đạo tốt hơn. Họ lập ra những làng Công giáo toàn tông. Ở những làng Công giáo này, bộ máy tự quản trong thiết chế làng truyền thống như chủ làng, hội đồng già làng, thủ lĩnh quân sự, chủ nhà rông, thầy cúng, chủ đất,... được thay thế bằng bộ máy quản lý mới. Ở đó, các giáo sĩ là người thay thế chủ làng và bộ máy tự quản quản lý xuyên tất cả công việc, từ đối nội đến đối ngoại, từ kinh tế đến chính trị, an ninh... Các giáo sĩ ra sức xây dựng những làng này trở thành nơi kinh tế phát triển nhờ áp dụng phương pháp canh tác mới, đảm bảo về mặt an ninh, hiện tượng chiến tranh hoặc mối đe dọa từ các làng ngoại đạo ít xảy ra hơn trước. Họ xem đây là những làng Công giáo kiểu mẫu, những thành lũy kiên cố với mục đích phát triển tín đồ, vừa giữ đạo đối với tôn tông, vừa thu hút người ngoại đạo, vì thấy lợi ích của làng Công giáo mang lại với điều kiện là theo đạo.

Ở những làng có Công giáo, cuộc sống được tổ chức lại. Theo đó, các giáo sĩ đóng vai trò như chủ làng tổ chức, điều hành mọi việc. Những làng Công giáo mới thành lập, vai trò của giáo sĩ càng quan trọng. Ở nơi này, họ mới có điều kiện hiện thực hóa những dự định mà ở những làng truyền thống dường như không thể.

Sự hiện diện của Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số đã làm thay đổi diện mạo của tổ chức và thiết chế buôn làng truyền thống. Việc hình thành các xứ đạo, họ đạo ít nhiều phá vỡ tính tự trị, khép kín của buôn làng. Một họ đạo có thể từ hai đến ba làng; một xứ đạo gồm nhiều làng, bao trùm lên cả một vùng rộng lớn. Điều này làm cho tổ chức làng truyền thống được mở hơn, đồng thời cũng lỏng lẻo hơn. Thay đổi lớn nhất là thiết chế truyền thống gần như bị thiết chế Công giáo thay thế hoặc làm cho tê liệt. Bộ máy tự quản buôn làng có từ lâu đời nay nhường chỗ cho giáo phu, linh mục,... Điều này tạo nên sự khác biệt cơ bản giữa vùng có Công giáo và không có Công giáo.

3.2. Trên lĩnh vực kinh tế

Việc dời làng, sống du canh, du cư của đồng bào dân tộc thiểu số thật sự là một trở ngại lớn đối với việc truyền giáo và phát triển Công giáo. Hoàn cảnh đặt ra đối với các giáo sĩ là làm sao thay đổi được thói quen này. Cuộc sống định canh, định cư đã tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn đối với đời sống của đồng bào, thay đổi tập quán từ lâu đời không có

lợi cho sản xuất và đời sống; tạo ra một thói quen mới giúp cho người dân ổn định đời sống lâu dài, có điều kiện để phát triển sản xuất, bảo vệ tài nguyên môi trường.

Trên thực tế, tập quán sản xuất ở những làng Công giáo đã thay đổi có lợi hơn cho sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế, năng suất lao động cao hơn so với các làng truyền thống, chẳng hạn như biết dùng trâu bò để cày bừa. Sử dụng trâu bò làm công cụ sản xuất là bước tiến lớn thay đổi về nhận thức và hành động đột phá dũng cảm trong phương thức sản xuất. Bởi vì, trước đó, trâu bò, nhất là con trâu, được xem như con vật thiêng chỉ dùng để tế thần.

3.3. Trên lĩnh vực văn hóa

Kinh nghiệm truyền giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum và Tây Nguyên trên 160 năm cho thấy, Công giáo không có bất kỳ công thức chung nào để “gieo hạt giống Phúc Âm” vào khu vực này. Các giáo sĩ từ thực tế đã có những cách thức riêng để hội nhập vào các cộng đồng cư dân. Quá trình đó cần có thời gian dài để tiếp xúc, thay đổi nhận thức và tạo nên mối quan hệ hai chiều. Trong đó, dấu ấn văn hóa của các tộc người được giữ lại, tiếp biến qua lăng kính của Công giáo. Nói cách khác, văn hóa các dân tộc thiểu số đã có ảnh hưởng trở lại đối với Công giáo.

Trước hết, đó là sự chủ động của giáo sĩ trong việc tìm hiểu và vận dụng văn hóa dân tộc để truyền giáo, chẳng hạn như tục kết nghĩa, cùng ăn ở và sinh hoạt với đồng bào, học ngôn ngữ, tìm hiểu phong tục tập quán, tạo ra chữ viết, lập các làng, họ đạo Công giáo, hội nhập lễ nghi Công giáo với văn hóa dân tộc thiểu số, v.v... Vận dụng văn hóa, tập tục của các dân tộc thiểu số để thành lập các tổ chức phù hợp với người địa phương như trường đào tạo giáo phụ, Dòng Ảnh phép lạ, hệ thống trường dành cho học sinh dân tộc thiểu số, các cơ sở từ thiện, v.v...

Sử dụng hình thức sinh hoạt cộng đồng phục vụ cho các nghi lễ tôn giáo, như cồng chiêng, điệu múa, dân ca. Cồng chiêng được sử dụng hầu hết trong lễ hội truyền thống các dân tộc thiểu số ở Kon Tum, từ lễ hội chung của cộng đồng đến từng gia đình và cá nhân, chuyện vui hay chuyện buồn đều có cồng chiêng chia sẻ. Trong lễ nghi Công giáo, cồng chiêng được sử dụng trong các đám rước, trong và ngoài thánh lễ, khi chôn cất người chết tại nghĩa địa. Khi giám mục kinh lý hoặc thực hiện

thánh lễ ở giáo xứ, giáo họ, đội công chiêng cùng với giáo dân đánh công chiêng tiếp đón long trọng. Đi liền với công chiêng là các điệu múa được cách điệu và sử dụng cho dâng lễ, dâng hoa. Các giáo sĩ sử dụng một số làn điệu dân ca Ba Na như hát xoi, hát Thri vào thánh lễ. Những bài thánh ca mang âm hưởng dân ca Ba Na dễ hát, dễ thuộc, phù hợp với tâm thức tộc người này.

Trong các công trình kiến trúc tôn giáo có sự địa phương hóa như Nhà thờ Chính tòa Kon Tum, Chủng viện Kon Tum, vừa kết hợp kiểu kiến trúc Châu Âu, vừa mô phỏng kiến trúc nhà rông, nhà dài của các dân tộc Ba Na, Xơ Đăng⁸. Các nhà thờ, nhà nguyện xây dựng những năm gần đây cũng mô phỏng theo mô típ kiến trúc nhà rông như Nhà thờ xứ Đăk Mốt (xã Đăk Mốt, huyện Ngọc Hồi), Nhà thờ xứ Kon Xăm Lũ (xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy), v.v... Cung thánh một số nhà thờ được trang trí theo phong cách dân tộc, nhà tạm là mô hình nhà rông thu nhỏ; tượng nhà mồ được cách điệu trang trí trong và ngoài nhà thờ làm bớt đi những nét Phương Tây, đậm nét bản địa, khiến nó trở thành ngôi nhà chung thân thương của cộng đồng⁹.

Tuy nhiên, ở chiều cạnh khác, một số nét văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số dần dần bị Công giáo hóa. Công giáo làm thay đổi, biến dạng nhiều lễ hội, tập tục truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số địa phương. Trong vùng đồng bào theo Công giáo, lễ hội truyền thống không còn được tổ chức theo tập tục từ xưa, mà có sự pha chế giữa yếu tố cũ và yếu tố mới, hoặc được thay thế bằng các lễ nghi Công giáo.

Đây là hiện tượng giao thoa giữa văn hóa Công giáo với văn hóa các dân tộc thiểu số. Trong quá trình này, Công giáo là chủ thể tác động đến văn hóa các dân tộc thiểu số nhiều hơn.

3.4. Trên lĩnh vực tôn giáo

Một trong những vấn đề khó nhất khi Công giáo truyền bá vào vùng dân tộc thiểu số ở Kon Tum là tín ngưỡng thờ Yang (thần) của đồng bào. Sự đụng độ này thường diễn ra từ khi Công giáo lên Tây Nguyên cho đến hiện nay.

Là một tôn giáo độc thần, khi truyền vào cư dân bản địa ở Tây Nguyên, các giáo sĩ Công giáo phải chủ động phá thần. Sự lựa chọn giữa Thiên Chúa với các vị thần truyền thống đối với tân tông là quá khó

khăn. Nhiều người có cảm giác như kẻ phản bội truyền thống, nên đã bỏ đạo do không chịu nổi sức ép tâm lý, sự ghê lạnh của cộng đồng.

Trước tình hình đó, các giáo sĩ đã chấp nhận địa phương hóa Công giáo cho tương hợp với văn hóa các dân tộc địa phương. Cho nên, họ không chỉ phá thần, mà còn tạo thần dưới nhiều hình thức, chẳng hạn sử dụng tên gọi các vị thần truyền thống nhưng thêm nội hàm mới, hoặc tạo ra những tên gọi mới. Những vị thần mới được các giáo sĩ giải thích đã tồn tại từ rất lâu đời mà cư dân lâu nay vẫn thờ cúng. Nói cách khác, giáo sĩ tạo thần bằng cách khoác cho các vị thần truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tên gọi mới hoặc nội hàm Công giáo, tạo tình cảm gần gũi và tương hợp trong nhận thức của tín đồ./.

CHÚ THÍCH:

- 1 P. Dourisboure (2008), *Dân làng Hồ*, Nxb. Đà Nẵng: 11, 138.
- 2 *Báo cáo số 1017* (năm 1936), tài liệu lưu trữ tại văn khố Hội Thừa sai Paris (MEP), Paris, Cộng hòa Pháp.
- 3 P. Dourisboure (2008), sđd: 218 - 221.
- 4 Nguyễn Hồng Dương (2006), “Hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum: một số biểu hiện đặc thù”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5 (41): 44.
- 5 Tòa Giám mục Kon Tum (1970), *Lịch sử truyền giáo Giáo phận Kon Tum*, tài liệu lưu trữ tại Tòa Giám mục Kon Tum: 22.
- 6 Lm. Nguyễn Hoàng Sơn (2005), *Sơ lược tiểu sử Trung tâm truyền giáo Cheoreo*, (giai đoạn II), <http://gpkontum.wordpress.com>.
- 7 Nguyễn Hoàng Sơn (2008), *Kỷ niệm đệ nhất bách chu niên (1908 - 2008) Trường đào tạo Giáo phu Thánh Cuénot Thề...*, Báo điện tử của Hội đồng Giám mục Việt Nam.
- 8 Nguyễn Hoàng Sơn (2008), *Bêl Giáo Phu: Một sáng kiến độc đáo - ứng dụng thần kỳ tổ chức thầy giảng cho vùng truyền giáo*, Báo điện tử của Hội đồng Giám mục Việt Nam.
- 9 Nguyễn Hồng Dương (2006), “Hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum: một số biểu hiện đặc thù”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5 (41): 51.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo số 1017* (năm 1936), tài liệu lưu trữ tại văn khố Hội Thừa sai Paris (MEP), Paris, Cộng hòa Pháp.
2. Nguyễn Văn Chính, Mathieu Guérin (2004), “Sự truyền bá của Kitô giáo đối với cư dân Tây Nguyên: tác động của chế độ thuộc địa và chiến tranh”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2 (26).

3. P. Dourisboure (2008), *Dân làng Hồ*, Nxb. Đà Nẵng.
4. Nguyễn Hồng Dương (2006), “Hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum: một số biểu hiện đặc thù”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5 (41).
5. Lm. Nguyễn Hoàng Sơn (2005), *Sơ lược tiểu sử Trung tâm truyền giáo Cheoreo*, (giai đoạn II), <http://gpkontum.wordpress.com>.
6. Nguyễn Hoàng Sơn (2008), *Kỷ niệm đệ nhất bách chu niên (1908 - 2008) Trường đào tạo Giáo phu Thánh Cuénót Thề...*, Báo điện tử của Hội đồng Giám mục Việt Nam.
7. Nguyễn Hoàng Sơn (2008), *Bêl Giáo Phu: Một sáng kiến độc đáo - ứng dụng thần kỳ tổ chức thầy giảng cho vùng truyền giáo*, Báo điện tử của Hội đồng Giám mục Việt Nam.
8. Tòa Giám mục Kon Tum (1970), *Lịch sử truyền giáo Giáo phận Kon Tum*, tài liệu lưu trữ tại Tòa Giám mục Kon Tum.

Abstract

RELIGIO - ETHNIC COMMUNITY IN KON TUM, VIETNAM (A Case Study of Catholicism)

The paper addressed two issues related to religious communities / Catholicism - Ethnic in Kon Tum. The first was the spread and development of Catholicism in ethnic minority communities and the forming of Catholicism - Ethnic community in the Central Highlands in general, Kon Tum in particular from 1848 up to now. The second was the impact of Catholicism - Ethnic community in such typical fields of the believer's life in Kon Tum as: economy, culture, society, religion, etc.

Keywords: Kon Tum, the Central Highlands, religio - ethnic community, Catholicism, ethnic minority.